Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .02./CK-HS

Ngày 21. tháng 01 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hóa Sinh

Mã chứng khoán: HSI

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 083 7990 170

Fax: 083 7949 051

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thị Hạnh

Địa chỉ: Hòa Bình 2, Hiệp Hòa, Đức Hòa, Long An

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0982 897 498

Fax: 083 7949 051

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính riêng quí 4 năm 2014 và Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21./01/2015 tại đường dẫn www.hsi.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

TRƯƠNG THỊ HẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày : 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**221,095,971,446**	**319,872,505,279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,396,952,255**	**1,783,067,324**
1. Tiền	111	3	3,396,952,255	1,783,067,324
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96,772,290,382**	**104,357,568,261**
1. Phải thu khách hàng	131		122,783,531,854	129,929,727,613
2. Trả trước cho người bán	132		356,289,540	787,665,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	4	389,218,763	396,925,013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(26,756,749,775)	(26,756,749,775)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**90,256,364,111**	**180,148,164,713**
1. Hàng tồn kho	141	5	90,256,364,111	180,148,164,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30,670,364,698**	**33,583,704,981**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		869,445,600	2,238,142,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,044,907,130	25,938,866,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	491,207,352	494,207,352
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4,264,804,616	4,912,689,096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày : 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**154,044,170,268**	**156,311,857,473**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**99,394,107,839**	**101,641,685,005**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	33,375,635,900	39,746,757,817
- Nguyên giá	222		77,445,019,408	80,373,121,025
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(44,069,383,508)	(40,626,363,208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	66,018,471,939	61,894,927,188
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**54,533,515,000**	**54,533,515,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,508,000,000	49,508,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	4,600,515,000	4,600,515,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**116,547,429**	**136,657,468**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,676,429	39,786,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**375,140,141,714**	**476,184,362,752**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày : 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**351,815,455,703**	**412,750,059,007**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**351,815,455,703**	**412,750,059,007**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	319,507,800,000	366,284,689,894
2. Phải trả người bán	312		20,674,118,367	6,847,835,829
3. Người mua trả tiền trước	313		60,544,201	302,096,449
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3,391,358	1,442,999
5. Phải trả người lao động	315		930,473,812	926,675,550
6. Chi phí phải trả	316	15	30,331,210	121,042,010
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	10,608,796,755	39,216,944,216
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	(950,667,940)
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	17	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**23,324,686,011**	**63,434,303,745**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**23,324,686,011**	**63,434,303,745**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,365,410,395	12,365,410,395
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,909,596,720	8,909,596,720
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(105,510,096,206)	(65,400,478,472)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**375,140,141,714**	**476,184,362,752**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13,219,559,679	13,219,559,679
5. Ngoại tệ các loại		330.17	283.37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**42,306,070,800**	**83,604,701,410**	**229,220,982,847**	**527,494,045,666**
02	Các khoản giảm trừ	02	23	-	**747,566,058**	**229,337,134**	1,113,881,125
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**24**	**42,306,070,800**	**82,857,135,352**	**228,991,645,713**	**526,380,164,541**
11	Giá vốn hàng bán	11	25	41,911,867,063	**86,644,407,918**	**227,141,333,195**	518,079,995,143
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**394,203,737**	**(3,787,272,566)**	**1,850,312,518**	**8,300,169,398**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	251,615,819	**461,157,139**	**1,091,076,636**	1,491,149,450
22	Chi phí tài chính	22	27	9,715,974,989	**10,276,834,198**	**32,272,981,874**	45,503,137,703
	Trong đó: chi phí lãi vay			*9,694,042,664*	***10,052,126,263***	***31,911,795,304***	*44,652,772,562*
24	Chi phí bán hàng	24		1,678,847,736	**321,566,706**	**3,526,750,700**	1,270,167,038
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,793,572,339	**25,441,998,103**	**7,484,040,230**	32,074,566,771
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(12,542,575,508)**	**(39,366,514,434)**	**(40,342,383,650)**	**(69,056,552,664)**
31	Thu nhập khác	31		52,339,608	**75,528,008**	**4,573,877,125**	7,269,270,388
32	Chi phí khác	32		28,599	**147,548,955**	**4,341,111,209**	6,124,795,400
40	**Lợi nhuận khác**	**40**		**52,311,009**	**(72,020,947)**	**232,765,916**	**1,144,474,988**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(12,490,264,499)**	**(39,438,535,381)**	**(40,109,617,734)**	**(67,912,077,676)**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28				
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29				
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(12,490,264,499)**	**(39,438,535,381)**	**(40,109,617,734)**	(67,912,077,676)
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**(1,263)**	**(3,989)**	**(4,057)**	**(6,870)**

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	50,748,501,447	101,324,912,310	252,965,115,344	766,751,992,954
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(22,792,932,754)	(41,211,794,868)	(118,765,508,843)	(530,656,361,878)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2,573,675,137)	(2,555,367,744)	(10,266,487,364)	(9,919,252,724)
4. Tiền chi trả lãi vay	(9,694,042,664)	(31,887,624,649)	(31,911,795,304)	(45,502,239,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	50,580,928,361	2,055,000,000	99,120,538,461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,391,595,376)	(40,554,593,190)	(47,811,580,079)	(186,644,426,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***14,296,255,516***	***35,696,460,220***	***46,264,743,754***	***92,950,251,322***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1,343,545,455)	(4,554,043,705)	(5,266,247,485)	(18,559,360,640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1,718,265,217	6,867,428,456	8,619,252,392
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	251,615,819	461,157,139	524,850,100	1,106,407,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***(1,091,929,636)***	***(2,374,621,349)***	***2,126,031,071***	***(8,833,700,271)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5,270,000,000	19,500,000,000	49,530,000,000	249,211,250,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(20,055,000,000)	(56,689,750,000)	(96,306,889,894)	(337,605,411,106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***(14,785,000,000)***	***(37,189,750,000)***	***(46,776,889,894)***	***(88,394,161,106)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1,580,674,120)	(3,867,911,129)	1,613,884,931	(4,277,610,055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**4,977,626,375**	**5,650,978,453**	**1,783,067,324**	**6,060,677,379**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**3,396,952,255**	**1,783,067,324**	**3,396,952,255**	**1,783,067,324**

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và nghành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2014 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật kí chung trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
Các tài sản khác	04-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	712,876,091	416,339,004
Tiền gửi ngân hàng	2,684,076,164	1,366,728,320
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	**3,396,952,255**	**1,783,067,324**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	389,218,763	396,925,013
Tổng cộng	**389,218,763**	**396,925,013**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	63,524,456,353	155,640,101,431
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	26,731,907,758	24,508,063,282
Tổng cộng	**90,256,364,111**	**180,148,164,713**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	491,207,352	491,207,352
Thuế môn bài 2014	-	3,000,000
Tổng cộng	**491,207,352**	**494,207,352**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,264,804,616	1,912,689,096
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	**4,264,804,616**	**4,912,689,096**

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**39,106,268,671**	**10,505,844,272**	**28,270,348,858**	**1,487,244,624**	**1,003,414,600**	**80,373,121,025**
2. Số tăng trong kỳ	86,385,000	2,776,484,407	1,016,425,672	-	-	**3,879,295,079**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		2,776,484,407	1,016,425,672			**3,792,910,079**
- Xây dựng mới	86,385,000					**86,385,000**
-Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	6,807,396,696	-	-	**6,807,396,696**
Bao gồm:						-
- Thanh lý			6,807,396,696			**6,807,396,696**
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	39,192,653,671	13,282,328,679	22,479,377,834	1,487,244,624	1,003,414,600	**77,445,019,408**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**22,343,699,083**	**3,422,759,281**	**13,019,244,144**	**1,210,814,425**	**629,846,275**	**40,626,363,208**
2. Tăng trong kỳ	**1,858,720,919**	**1,576,175,158**	**2,171,514,072**	**112,881,819**	**191,442,418**	**5,910,734,386**
- Khấu hao trong kỳ	1,858,720,919	1,576,175,158	2,171,514,072	112,881,819	191,442,418	**5,910,734,386**
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	**2,467,714,086**	-	-	**2,467,714,086**
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2,467,714,086			**2,467,714,086**
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	24,202,420,002	4,998,934,439	12,723,044,130	1,323,696,244	821,288,693	**44,069,383,508**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	16,762,569,588	7,083,084,991	15,251,104,714	276,430,199	373,568,325	**39,746,757,817**
2. Tại ngày cuối kỳ	14,990,233,669	8,283,394,240	9,756,333,704	163,548,380	182,125,907	**33,375,635,900**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ		*85,000,000*	**85,000,000**
2. Số tăng trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	**85,000,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu kỳ		85,000,000	**85,000,000**
2. Số tăng trong kỳ		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	**85,000,000**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ		-	-
2. Tại ngày cuối kỳ		-	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,198,797,442
Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy	55,819,674,497	51,696,129,746
Tổng cộng	**66,018,471,939**	**61,894,927,188**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2014		01/01/2014	
	% biểu quyết	VND	% biểu quyết	VND
11.1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	100%	45,000,000,000	100%	45,000,000,000
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	56.35%	4,508,000,000	56.35%	4,508,000,000
11.2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	(*)	425,000,000		425,000,000
11.3. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP		Số lượng CP	
Cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	344,489	2,866,725,000	305,982	2,866,725,000
Tổng cộng		**54,533,515,000**		**54,533,515,000**

Ghi chú: (*) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 31/12/2014 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:	318,507,800,000	364,984,689,894
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	*318,507,800,000*	*345,484,689,894*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (2)		*19,500,000,000*
Vay cá nhân: (3)	1,000,000,000	1,300,000,000
- Ông Dương Tiến Dũng	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
- Bà Đinh Thị Thuỳ Lang		*300,000,000*
Tổng cộng	**319,507,800,000**	**366,284,689,894**

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 7% đến 9% /năm.

(3): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12%/năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập cá nhân	3,391,358	1,442,999
Tổng cộng	**3,391,358**	**1,442,999**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	20,000,000	110,710,800
Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	**30,331,210**	**121,042,010**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	(33,279,013)	(5,442,184)
Kinh phí công đoàn	244,305,198	259,229,830
Cổ tức phải trả (Giữ lại phần thuế TNCN)	656,570	656,570
Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)		
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm		5,576,321,000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung		16,000,000,000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	10,381,114,000	15,870,179,000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	-	
+ Cty TNHH SX TM Thiên Thành Lộc		1,500,000,000
Phải trả khác	16,000,000	16,000,000
Tổng cộng	**10,608,796,755**	**39,216,944,216**

Ghi chú: (*) Là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.

1. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**(1,392,524,898)**	**-**	**12,365,410,395**	**8,909,596,720**	**2,511,599,204**	**131,346,381,421**
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-		
- Tăng khác	-	-	-					
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**(67,912,077,676)**	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-		
Số dư cuối năm trước	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**(1,392,524,898)**	**-**	**12,365,410,395**	**8,909,596,720**	**(65,400,478,472)**	**63,434,303,745**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(40,109,617,734)	**(40,109,617,734)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**100,000,000,000**	**8,952,300,000**	**(1,392,524,898)**	**-**	**12,365,410,395**	**8,909,596,720**	**(105,510,096,206)**	**23,324,686,011**
	-	-	-		-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,43%	9,435,000,000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000	90,57%	90,565,000,000	90,57%
Tổng cộng	**100,000,000,000**	**100%**	**100,000,000,000**	**100%**

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :		

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12,365,410,395	12,365,410,395
- Quỹ dự phòng tài chính	8,909,596,720	8,909,596,720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	42,306,070,800	83,604,701,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**42,306,070,800**	**83,604,701,410**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	747,566,058
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	**-**	**747,566,058**

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	42,306,070,800	82,857,135,352
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**42,306,070,800**	**82,857,135,352**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	41,911,867,063	86,644,407,916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	**41,911,867,063**	**86,644,407,916**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251,615,819	461,157,139
Chiết khấu	-	
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**251,615,819**	**461,157,139**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay	9,694,042,664	10,052,126,263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,932,325	224,707,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- NH TMCP Đông Á điều chỉnh giảm lãi vay trong quý 2		-

Chi phí tài chính khác	-	
Tổng cộng	**9,715,974,989**	**10,276,834,198**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-

Ghi chú :

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.
Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:
- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);
- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12,490,264,499)	(39,438,535,381)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,263)	(3,989)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,893,207,018	40,763,629,784
Chi phí nhân công	1,630,564,137	1,523,313,593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,422,982,598	1,491,765,217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,678,847,736	516,349,946
Chi phí khác bằng tiền	3,801,294,581	27,512,484,406
Tổng cộng	**50,426,896,070**	**71,807,542,946**

26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền lương	**199,500,000**	193,500,000
Thù lao	-	-
Tổng cộng	**199,500,000**	**193,500,000**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,396,952,255	1,783,067,324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,112,206,416	130,024,556,177
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	3,000,000,000	4,912,689,096
Tổng cộng	**134,534,673,671**	**141,745,827,597**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	319,507,800,000	366,284,689,894
Phải trả người bán và phải trả khác	30,926,625,582	45,277,114,635
Chi phí phải trả	30,331,210	121,042,010
Tổng cộng	**350,464,756,792**	**411,682,846,539**

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2014.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	Tại ngày 31/12/2014	
	USD	**Quy đổi VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	330.17	4,582,069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,472,687.60	31,383,175,103
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**1,473,017.77**	**31,387,757,172**
Nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	36,400	780,922,000
Cộng	**36,400**	**780,922,000**

	Tại ngày 01/01/2014	
Tài sản tài chính	**USD**	**Quy đổi VND**
Tiền và tương đương tiền	283.37	7,202,338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,144,680.10	24,064,720,746
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**1,144,963.47**	**24,071,923,084**
Nợ tài chính		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác	36,400.00	780,922,000
Cộng	**36,400.00**	**780,922,000**

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	319,507,800,000	-	319,507,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	30,926,625,582	-	30,926,625,582
Chi phí phải trả	30,331,210	-	30,331,210
Tổng cộng	**350,464,756,792**	**-**	**350,464,756,792**
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	366,284,689,894	-	366,284,689,894
Phải trả người bán và phải trả khác	46,064,780,045	-	46,064,780,045
Chi phí phải trả	121,042,010	-	121,042,010
Tổng cộng	**412,470,511,949**	**-**	**412,470,511,949**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,396,952,255	-	3,396,952,255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,112,206,416	-	123,112,206,416
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn		5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Tổng cộng	**129,509,158,671**	**5,025,515,000**	**134,534,673,671**
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,783,067,324		1,783,067,324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,569,902,851		103,569,902,851
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	3,000,000,000		3,000,000,000
Tổng cộng	**108,352,970,175**	**5,025,515,000**	**113,378,485,175**

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	9,604,650
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	-
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	1,260,000
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Mua hàng	-
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán tài sản	-
Công ty CP SX Thép Vina One	Bán hàng	-
Công ty CP SX Thép Vina One	Mua hàng	701,588,381

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	6,028,815,859
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải trả	-
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1,992,721,313
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải trả	-
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải thu	3,950,000,000
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải trả	1,466,410,727

28.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

28.4. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Trong quý 4 năm 2014, lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ 12,490,264,499 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng Quí 4 năm 2014 chỉ đạt 51% so với cùng kỳ năm trước;
- Mặc dù Công ty đã cố gắng tiết giảm phần lớn các chi phí nhưng do tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu ở mức rất cao nên làm cho lợi nhuận của công ty lỗ 12,490,264,499 đồng.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN THỊ HUYÊN	NGUYỄN ANH PHƯỢNG	HUỲNH NGHĨA